

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 030504911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hải Bà Chu Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Hồng Hà Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ngô Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
Trụ sở chính	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 3 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Đức Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4595-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12957
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		877.311.477.296	856.820.030.840
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	157.836.824.555	281.179.395.479
111	Tiền		22.852.261.717	8.246.593.374
112	Các khoản tương đương tiền		134.984.562.838	272.932.802.105
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		610.022.648.379	450.083.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	610.022.648.379	450.083.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		105.649.919.035	110.479.571.306
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.335.196.081	108.069.415.541
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.499.708.087	800.165.220
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	13.334.595.378	4.547.213.822
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(4.519.580.511)	(2.937.223.277)
140	Hàng tồn kho		1.307.836.602	5.714.399.079
141	Hàng tồn kho		1.307.836.602	5.714.399.079
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.494.248.725	9.363.664.976
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.494.248.725	9.363.664.976
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		73.703.299.087	64.342.783.130
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.993.098.500	2.877.618.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.993.098.500	5.234.309.181
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6(b)	-	(2.356.691.181)
220	Tài sản cố định		11.708.088.598	14.975.448.680
221	Tài sản cố định hữu hình	9	11.708.088.598	14.975.448.680
222	Nguyên giá		95.191.684.518	95.092.764.683
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(83.483.595.920)	(80.117.316.003)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
260	Tài sản dài hạn khác		56.002.111.989	43.489.716.450
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	55.918.962.741	43.170.755.340
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	83.149.248	318.961.110
270	TỔNG TÀI SẢN		951.014.776.383	921.162.813.970

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		238.380.475.507	283.838.321.466
310	Nợ ngắn hạn		238.380.475.507	283.838.321.466
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	34.245.459.474	17.905.769.308
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	34.513.862.374	75.339.764.950
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	18.398.560.249	21.507.791.284
314	Phải trả người lao động	13	54.080.463.910	50.112.083.449
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.544.800.000	8.823.311.558
319	Phải trả ngắn hạn khác		3.230.759.502	3.337.739.294
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	90.366.569.998	106.811.861.623
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		712.634.300.876	637.324.492.504
410	Vốn chủ sở hữu		712.634.300.876	637.324.492.504
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	17	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	492.433.882.231	417.124.073.859
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		269.765.001.859	219.032.447.854
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		222.668.880.372	198.091.626.005
440	TỔNG NGUỒN VỐN		951.014.776.383	921.162.813.970



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2022 VND	2021 VND	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	786.420.085.113	618.093.756.741	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	10.991.425.930	10.355.955.421	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	19	775.428.659.183	607.737.801.320
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	20	309.160.143.162	187.222.668.700
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		466.268.516.021	420.515.132.620
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.743.622.911	22.361.058.221
22	Chi phí tài chính		158.316	6.550.850.816
25	Chi phí bán hàng	22	106.358.763.817	94.096.591.274
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	84.837.949.830	66.084.188.360
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)		308.815.266.969	276.144.560.391
31	Thu nhập khác		494.419.712	67.789.829
32	Chi phí khác		47.638.246	26.062.134
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		446.781.466	41.727.695
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		309.262.048.435	276.186.288.086
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	24	61.616.597.826	56.403.664.746
52	Thuế TNDN hoãn lại	24	235.811.862	(318.961.110)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		247.409.638.747	220.101.584.450



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng giám đốc
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	309.262.048.435	276.186.288.086
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9 4.469.351.185	2.615.790.850
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.084.984.353	(2.176.955.987)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21 (1.179.059.306)	5.832.035.646
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21 (31.271.531.405)	(19.474.887.614)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	283.365.793.262	262.982.270.981
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	9.729.187.418	(15.000.894.669)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	4.406.562.477	(4.851.472.569)
11	Giảm các khoản phải trả	(30.413.992.753)	(24.916.034.714)
12	Tăng chi phí trả trước	(5.878.791.150)	(4.839.761.544)
15	Thuế TNDN đã nộp	12 (60.216.170.207)	(62.449.542.627)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15 90.000.000	130.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15 (41.276.050.000)	(25.790.820.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	159.806.539.047	125.263.744.858
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.201.991.103)	(11.696.283.000)
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.397.621.163.927)	(773.192.682.649)
24	Tiền thu hồi tiền cho vay và gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	1.237.681.515.548	716.017.050.991
27	Tiền thu lãi tiền gửi	24.171.531.405	25.174.887.614
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(136.970.108.077)	(43.697.027.044)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(147.358.061.200)	(368.395.153.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(147.358.061.200)	(368.395.153.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(124.521.630.230)	(286.828.435.186)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 281.179.395.479	573.839.866.311
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.179.059.306	(5.832.035.646)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 157.836.824.555	281.179.395.479



 Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập



 Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng

 Ngô Mạnh Cường
 Tổng giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán FOC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 364 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 316 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate là phân phối thẻ trả trước, thẻ game, thẻ viễn thông. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate được thành lập và hoạt động tại số 357 Phố Thống Nhất, Thị Trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Công ty đang sở hữu 60% tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết nắm giữ trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình**

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng, và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt	104.422.460	71.762.880
Tiền gửi ngân hàng	22.747.839.257	8.174.830.494
Các khoản tương đương tiền (*)	134.984.562.838	272.932.802.105
	<u>157.836.824.555</u>	<u>281.179.395.479</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 1%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 3,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31.12.2022</u>		<u>31.12.2021</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	608.022.648.379	608.022.648.379	448.083.000.000	448.083.000.000
Khác (Thuyết minh 27(b))	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>610.022.648.379</u>	<u>610.022.648.379</u>	<u>450.083.000.000</u>	<u>450.083.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0% và từ 5%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0% và từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đò (*)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
	<u>6.684.980.000</u>	<u>(3.684.980.000)</u>	<u>6.684.980.000</u>	<u>(3.684.980.000)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đò tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	90.775.351.491	106.028.707.915
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	3.559.844.590	2.040.707.626
	<u>94.335.196.081</u>	<u>108.069.415.541</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi tiền gửi	11.200.000.000	-	4.100.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	2.114.595.378	-	418.969.050	-
Tạm ứng cho nhân viên	20.000.000	-	24.800.000	-
Phải thu khác	-	-	3.444.772	-
	<u>13.334.595.378</u>	<u>-</u>	<u>4.547.213.822</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.993.098.500	-	2.877.618.000	-
Phải thu từ Tạp chí Thế giới Vi tính	-	-	2.356.691.181	(2.356.691.181)
	<u>2.993.098.500</u>	<u>-</u>	<u>5.234.309.181</u>	<u>(2.356.691.181)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31.12.2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi			
Công ty TNHH Xích Đạo Đồi	2.181.901.576	1.527.331.103	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần DHA D-One	1.215.026.850	779.774.605	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Lavender Sài Gòn	935.550.000	467.775.000	Trên 1 năm
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	Trên 5 năm
Khác	2.980.047.752	923.054.435	Từ 6 tháng đến trên 10 năm
	<u>8.217.515.654</u>	<u>3.697.935.143</u>	
	<u>8.217.515.654</u>	<u>3.697.935.143</u>	

	31.12.2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi			
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	Trên 5 năm
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyên	683.074.628	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Truyền thông FPT	512.589.606	46.222.987	Trên 2 năm
Khác	1.296.514.954	413.722.400	Từ 1 năm đến trên 10 năm
	<u>3.397.168.664</u>	<u>459.945.387</u>	
	<u>3.397.168.664</u>	<u>459.945.387</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.494.248.725	2.398.015.000
Công cụ dụng cụ	-	6.965.649.976
	<u>2.494.248.725</u>	<u>9.363.664.976</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	39.694.602.893	41.811.648.365
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	16.224.359.848	1.359.106.975
	<u>55.918.962.741</u>	<u>43.170.755.340</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.205.703	94.535.558.980	95.092.764.683
Mua trong năm	-	1.201.991.103	1.201.991.103
Thanh lý, nhượng bán	(434.400.000)	(668.671.268)	(1.103.071.268)
Phân loại lại	20.624.040	(20.624.040)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	143.429.743	95.048.254.775	95.191.684.518
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.205.703	79.560.110.300	80.117.316.003
Khấu hao trong năm	-	4.469.351.185	4.469.351.185
Thanh lý, nhượng bán	(434.400.000)	(668.671.268)	(1.103.071.268)
Phân loại lại	20.624.040	(20.624.040)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	143.429.743	83.340.166.177	83.483.595.920
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	14.975.448.680	14.975.448.680
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	11.708.088.598	11.708.088.598

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.790.830.127 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 72.588.008.010 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Báo điện tử tin nhanh Việt Nam Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất và Xây dựng M2	16.354.412.658	16.354.412.658	-	-
Khác	7.284.791.464	7.284.791.464	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	6.378.246.250	6.378.246.250	4.261.714.758	4.261.714.758
	4.228.009.102	4.228.009.102	13.644.054.550	13.644.054.550
	<u>34.245.459.474</u>	<u>34.245.459.474</u>	<u>17.905.769.308</u>	<u>17.905.769.308</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vmedia Toàn Cầu	3.863.250.000	1.715.345.991
Khác	30.650.612.374	73.595.630.165
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	-	28.788.794
	<u>34.513.862.374</u>	<u>75.339.764.950</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT	8.136.786.629	60.632.875.701	(36.963.687.442)	(28.589.726.404)	3.216.248.484
Thuế TNDN	12.607.966.402	61.616.597.826	(60.216.170.207)	-	14.008.394.021
Thuế thu nhập cá nhân	663.181.573	12.116.050.676	(11.639.006.534)	-	1.140.225.715
Thuế nhà thầu	99.856.680	709.997.047	(776.161.698)	-	33.692.029
Thuế nhập khẩu	-	2.018.444	(2.018.444)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	<u>21.507.791.284</u>	<u>135.082.539.694</u>	<u>(109.602.044.325)</u>	<u>(28.589.726.404)</u>	<u>18.398.560.249</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả người lao động phản ánh nghĩa vụ chi trả lương, thưởng đối với người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	3.068.000.000	8.375.680.000
Chi phí thuê ngoài cho quảng cáo	310.000.000	285.631.558
Khác	166.800.000	162.000.000
	<u>3.544.800.000</u>	<u>8.823.311.558</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	106.811.861.623	110.462.723.178
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 17)	24.740.758.375	22.009.958.445
Tặng khác	90.000.000	130.000.000
Sử dụng quỹ	(41.276.050.000)	(25.790.820.000)
Số dư cuối năm	<u>90.366.569.998</u>	<u>106.811.861.623</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.471.275</u>	<u>18.471.275</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	1.103.403	5,99	1.226.003	6,66
Các cổ đông khác	2.512.094	13,64	2.389.494	12,97
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u>183.991.715.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	589.330.929.944	809.531.348.589
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	220.101.584.450	220.101.584.450
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(368.397.680.000)	(368.397.680.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(22.009.958.445)	(22.009.958.445)
Giảm khác	-	-	-	(1.900.802.090)	(1.900.802.090)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	417.124.073.859	637.324.492.504
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	247.409.638.747	247.409.638.747
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(147.359.072.000)	(147.359.072.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(24.740.758.375)	(24.740.758.375)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	492.433.882.231	712.634.300.876

(*) Số tiền Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết số 01-2022/FO/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19 tháng 5 năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết số 01-2022/FO/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2021 là 80% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố chi trả theo tờ thông báo số 02-2022/FP/TB ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

(***) Số tiền Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được trích lập theo Quyết định số 105A-2022/QĐ/FO ngày 30 tháng 12 năm 2022 được phê duyệt bởi của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 689.225,81 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.045.502,99 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 28(b).

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã được xóa sổ do không thể thu hồi được từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	2022 VND
Tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181
Công ty TNHH Truyền thông FPT	550.269.006
	2.906.960.187
	2.906.960.187

19 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	761.074.759.266	591.580.326.690
Doanh thu khác	25.345.325.847	26.513.430.051
	786.420.085.113	618.093.756.741
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(10.749.125.930)	(10.185.546.330)
Dịch vụ bị trả lại	(242.300.000)	(170.409.091)
	(10.991.425.930)	(10.355.955.421)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	750.083.333.336	581.224.371.269
Doanh thu thuần khác	25.345.325.847	26.513.430.051
	775.428.659.183	607.737.801.320
	775.428.659.183	607.737.801.320

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

20 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	296.204.763.217	172.872.660.848
Giá vốn khác	12.955.379.945	14.350.007.852
	<u>309.160.143.162</u>	<u>187.222.668.700</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	31.271.531.405	19.474.887.614
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.293.032.200	2.886.170.607
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.179.059.306	-
	<u>33.743.622.911</u>	<u>22.361.058.221</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân công	91.919.998.525	69.398.775.211
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mại	13.527.083.592	22.018.299.938
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	431.377.038	223.570.881
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	185.892.263	2.035.093.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.686.763	-
Chi phí khác	267.725.636	420.851.763
	<u>106.358.763.817</u>	<u>94.096.591.274</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân công	58.416.122.201	47.332.294.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.690.880.911	12.293.321.130
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	5.484.284.615	3.918.612.062
Dự phòng phải thu khó đòi	2.037.514.353	494.884.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.511.165.009	1.447.014.679
Chi phí khác	697.982.741	598.061.098
	<u>84.837.949.830</u>	<u>66.084.188.360</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	309.262.048.435	276.186.288.086
Thuế tính ở thuế suất 20%	61.852.409.688	55.237.257.617
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	847.446.019
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>61.852.409.688</u>	<u>56.084.703.636</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	61.616.597.826	56.403.664.746
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	235.811.862	(318.961.110)
	<u>61.852.409.688</u>	<u>56.084.703.636</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho niên độ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>83.149.248</u>	<u>318.961.110</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	318.961.110	1.900.802.090
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(235.811.862)	318.961.110
Ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu	-	(1.900.802.090)
Số dư cuối năm	<u>83.149.248</u>	<u>318.961.110</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 và 2021 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cán trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.081.217.454	194.943.473.618
Chi phí nhân công	150.336.120.726	116.731.069.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.469.351.185	2.615.790.850
Các chi phí khác	28.470.167.444	33.113.114.122
	<u>500.356.856.809</u>	<u>347.403.448.334</u>

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến và Công ty không có bất cứ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Tập đoàn”) do Công ty mẹ nắm giữ 56,51% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Đấu thầu Qua mạng Quốc Gia	
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Giáo dục Trực tuyến Funix (đến ngày 13 tháng 9 năm 2022)	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Đầu tư FF	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại FPT	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT	Bên liên quan khác

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022	2021
	VND	VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần FPT	4.740.924.952	3.775.616.250
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.930.006.030	4.406.541.383
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	4.661.606.482	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.080.601.094	3.350.770.380
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.994.170.301	865.271.493
Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	1.660.354.737	-
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.237.393.492	138.846.957
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.194.445.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	486.900.982	57.401.182
Trường Đại học FPT	370.370.370	393.636.364
Công ty TNHH FPT Digital	282.500.000	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Trực tuyến Funix	134.000.000	-
Trường Trung học Phổ thông FPT	-	93.750.000
	<u>26.773.273.440</u>	<u>13.081.834.009</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần FPT	5.403.080.674	3.946.111.672
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.429.207.202	3.229.983.822
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.417.404.723	95.559.000
Công ty Cổ Phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT tại Hà Nội	2.451.292.218	355.751.142
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.901.553.183	252.195.453
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.511.218.220	12.096.236.070
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.429.869.029	337.143
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.217.949.759	40.090.560
Công ty TNHH Truyền hình FPT	327.272.728	556.363.636
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	57.984.316	10.620.892
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	22.466.000	22.631.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT	8.270.000	14.655.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu Qua mạng Quốc Gia	200.000	-
	<u>20.177.768.052</u>	<u>20.620.535.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguyễn Thị Hải - Chủ tịch	1.820.000.000	1.761.000.000
Ngô Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	1.560.000.000	1.487.000.000
Lã Thị Thanh Hằng - Kế toán trưởng	1.040.000.000	830.000.000
Thang Đức Thắng - Chủ tịch	-	1.181.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.420.000.000</u>	<u>5.259.000.000</u>

Các thành viên khác của Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát của Công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty.

iv) Chi trả cổ tức bằng tiền

Công ty Cổ phần FPT	35.157.520.000	87.893.800.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	83.277.576.000	208.193.940.000
Cổ đông khác	28.922.965.200	72.307.413.000
	<u>147.358.061.200</u>	<u>368.395.153.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FF	150.000.000	150.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.290.000.600	-
Công ty Cổ phần FPT	1.166.670.000	951.598.450
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	515.187.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	285.012.000	697.304.948
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	245.516.400	68.750.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.458.590	313.054.228
Công ty TNHH FPT Digital	27.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	-	10.000.000
	<u>3.559.844.590</u>	<u>2.040.707.626</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09 – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
iii) Trả trước cho nhà cung cấp		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.118.454.508	2.215.254.508
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.074.000.600	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	946.850.000	25.490.000
Công ty Cổ phần FPT	66.193.994	87.541.766
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	22.466.000	22.631.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	44.000	2.635.224
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	-	8.800.841.252
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	-	2.489.660.800
	<u>4.228.009.102</u>	<u>13.644.054.550</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	28.550.000
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	238.794
	<u>-</u>	<u>28.788.794</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	2022	2021
	VND	VND
Dưới 1 năm	12.920.400.900	12.661.519.200
Từ 1 đến 5 năm	19.380.601.350	18.992.278.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>32.301.002.250</u>	<u>31.653.798.000</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	2.245.892.000	12.007.298.400
Từ 1 đến 5 năm	-	2.245.892.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>2.245.892.000</u>	<u>14.253.190.400</u>

29 CÁC CAM KẾT KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng	<u>103.026.000</u>	<u>1.600.896.000</u>

Công ty có các thư bảo lãnh còn hiệu lực được ký kết với ngân hàng trong nước để đảm bảo thực hiện hợp đồng và tạm ứng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc


